

# Tổng hợp ngữ pháp tiếng anh10 (phần II)



## 6. Mệnh đề quan hệ (Relative clause)

### A. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH:

- Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước và không thể thiếu vì nếu thiếu thì câu sẽ trở nên không rõ nghĩa.

Ex: I've just met a man. He cheated John last week.

—> I've just met the man *who/that cheated John last week.*

*\*Nếu thiếu cụm trên chúng ta sẽ không biết người đàn ông đó là ai.*

### B. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH:

- Dùng đến bổ nghĩa phụ thêm cho danh từ đứng trước nên dù không có nó, câu vẫn vẫn rõ nghĩa. Mệnh đề này thường được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu “,”.

Ex: Tony Stark, who is the Iron man, is the greatest inventor in Marvel.

\* Trong mệnh đề quan hệ không xác định, chúng ta không được dùng “that”.

# Ngoài ra mệnh đề quan hệ còn có thể bổ nghĩa cho cả một mệnh đề khác.

Ex: His mother was dead, which was a blow to him.

( Việc mẹ anh ấy chết là một cú sốc với anh ấy).

\* Trong trường hợp này, chúng ta chỉ được dùng “which”.

# Trong mệnh đề quan hệ :

*Who* thay thế cho người

*Which* thay thế cho vật hoặc hiện tượng

*That* có thể thay thế cả “*Who*” và “*That*” nhưng trong một số trường hợp nêu trên thì không.

## 6. Cách sử dụng Though, Although, Even though, Despite và In spite of

Tất cả 5 từ trên đều có nghĩa là “mặc dù”, tuy nhiên lại có cách dùng khác nhau chia theo 2 nhóm :

### A. THOUGH, ALTHOUGH, EVEN THOUGH :

Theo sau THOUGH, ALTHOUGH và EVEN THOUGH là một mệnh đề.

Ex: Though/ although/ even though I studied over night, I couldn't pass the exam.

( Mặc dù tôi đã học cả đêm nhưng tôi vẫn không đậu)

\* Nên nhớ không đặt “but” để nối 2 mệnh đề.

## B. DESPITE VÀ IN SPITE OF :

Khác sau 3 từ trên, theo sau DESPITE VÀ IN SPITE OF là danh từ hoặc động từ thêm -ing.

Ex : Despite/ In spite of her efforts, she can't quit smoking.

( Mặc dù cô ấy có công gắng nhưng cô ấy vẫn không bỏ thuốc được)

\* *Nên nhớ không đặt "but" để nối 2 mệnh đề.*

# Chúng ta có thể biến đổi một tí để sau DESPITE và IN SPITE OF là mệnh đề bằng cách như sau :

Despite/ In spite of the fact that she has made a lot of efforts, she can't quit smoking.

---

## 7. Diễn tả mục đích

Để diễn tả mục đích chúng ta sẽ dùng TO, SO THAT, IN ORDER THAT, SO AS TO và IN ORDER TO, và được chia thành 2 nhóm sau :

### A. SO THAT VÀ IN ORDER THAT :

Theo sau 2 từ trên là một mệnh đề.

Ex: She has been working hard so that/ in order that she can save enough money to cure her mother's rare disease.

( Cô ấy làm việc chăm chỉ để cô ấy có thể dành dụm đủ tiền chữa căn bệnh hiểm nghèo của mẹ mình)

### B. TO , SO AS TO VÀ IN ORDER TO :

Theo sau 3 từ trên là động từ nguyên mẫu (V-inf).

Ex I want to take the IELTS test to/ in order to/ so as to know how well my English is.

---

## 8. Cách dùng should

Chúng ta dùng “should” khi ta muốn đưa ra lời khuyên cho ai đó và “should” thường được dịch là “nên”.

Cấu trúc : S + should (not) + V-inf ....

Ex: You should go on diet now. ( Em nên ăn kiêng đi)

EX: You *shouldn't* take a shower right after eating too much. ( Bạn không nên tắm ngay sau khi ăn quá nhiều)

---

## 9. Tính từ thái độ (Adjectives of attitude)

A. HÌNH THỨC HIỆN TẠI PHÂN TỪ (-ING): Để diễn tả cảm giác, suy nghĩ do một việc, sự vật hay một người nào đó đem lại cho người nói. Ex: The book is thrilling. ( Người nói thấy quyển sách cuốn hút)

B. HÌNH THỨC QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (-ED) :

Diễn tả nhận thức, cảm giác, suy nghĩ của người nói về một việc, sự vật hay một người nào đó. Ex: I am keen on this movie. (Tôi thích bộ phim này)

---

## 10. Gerund and Infinity

A. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND (V-ING) :

discontinue

finish

recommend

acknowledge  
forgive  
report  
admit  
dislike  
give up (stop)  
resent  
advise  
dispute  
keep  
(continue)  
resist  
allow  
dread  
keep on  
resume  
anticipate  
permit  
mention  
risk  
appreciate  
picture  
mind  
object to  
shirk  
avoid  
endure  
miss  
shun  
be worth  
enjoy  
necessitate  
suggest

can't help  
escape  
omit  
support  
celebrate  
postpone  
tolerate  
confess  
explain  
practice  
understand  
consider  
fancy  
prevent  
defend  
fear  
warrant  
delay  
feel like  
recall  
detest  
feign  
recollect

Ex: I have finished reading the book.

( Tôi đã đọc xong quyển sách rồi)

In order to get high scores in the IELTS exam, he practises listening, speaking , reading and writing skills everyday.

(để đạt điểm cao trong kì thi IELTS, anh ấy tập kĩ năng nghe, nói ,đọc, viết mỗi ngày)

B. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ INFINITY (ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ):

agree

demand

mean

seek

appear

deserve

need

seem

arrange

determine

neglect

ask

elect

offer

strive

attempt

endeavor

pay

struggle

beg

expect

plan

swear

can/can't afford

fail

prepare tend

can/can't wait

get

pretend

threaten

care

grow (up)

profess  
turn out  
chance  
guarantee  
promise  
venture  
choose  
hesitate  
prove  
volunteer  
claim  
hope  
refuse  
wait  
come  
hurry  
remain  
want  
consent  
incline  
request  
wish  
dare  
learn  
resolve  
would like  
decide  
manage

Ex: I wish to go home right now.  
( Tôi muốn về nhà ngay bây giờ)



He will agree to pretend to date with me if I promise to do all the home work for him.

(Anh ấy sẽ chấp nhận giả giờ hẹn hò với tôi nếu tôi hứa sẽ làm hết bài tập giùm anh ấy)

### C. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG ÍT THAY ĐỔI NGHĨA :

begin

can't bear

can't stand

continue

hate

like

love

prefer

propose

start

Ex I started writing / to write the report 2 hours ago.

( Tôi bắt đầu viết báo báo cách đây 2 tiếng)

Let him be, you can continue introducing / to introduce new products.

(Kệ anh ấy đi, cô có thể tiếp tục giới thiệu sản phẩm mới)

### D. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG CÓ NGHĨA KHÁC NHAU :

- FORGET

I forgot to pick him up.

(Tôi quên đón anh ấy rồi.)

I forgot picking him up.

(Tôi quên việc đã đón anh ấy)

- GO ON

He went on to work on this medical project.

(Anh ấy ngưng rồi tiếp tục làm dự án y học này.)

He went on work on this medical project.

(Anh ấy tiếp tục làm dự án y học này)

- QUIT

She quit to work here.

(Cô ấy nghỉ việc chỗ khác để làm ở đây)

She quit working here.

(Cô ấy nghỉ việc ở đây.)

- REGRET

I regret not seeing her off.

(Tôi hối hận đã không tiễn cô ấy.)

I regret to tell you that we can't hire you.

(Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng bạn không được nhận.)

- REMEMBER

She remembered to lock the door.

(Cô ấy quên khóa cửa.)

She remembered locking the door.

(Cô ấy nhớ là đã khóa cửa rồi.)

- STOP

I stopped to buy something to drink.

(tôi dừng lại để mua gì đó uống.)

I stopped driving.

(Tôi đã dừng lái xe)

- TRY

I tried to open the tape.

(Tôi cố gắng mở van nước)

I tried putting some sugar in the hotspot.

(Tôi thử bỏ miếng đường vào nồi lẩu)

---

## 11. Các điểm ngữ pháp khác

It was not until + (mốc thời gian) + that S + V2/ed .....

Cấu trúc ngữ pháp trên có nghĩa là ” mãi cho tới khi ...”

Đây là một cấu trúc đặc biệt dành cho tiếng Anh lớp 10, cùng xem qua ví dụ để hiểu hơn nhé.Ex: It was not until midnight/ 12 o'clock that he arrived home.

(Mãi cho đến nửa đêm / 12 giờ thì anh ấy mới về tới nhà)